

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 PHẠM HỮU CHÍ P.12 Q.5

ĐT: 38552354 - FAX: 39550424

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015

NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.478.319.442	120.742.236.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.645.692.017	40.534.586.598
1. Tiền	111		17.502.921.297	3.402.476.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.142.770.720	37.132.110.554
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.800.000.000	47.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	38.800.000.000	47.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.544.832.563	15.641.540.385
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	18.051.069.529	4.475.881.198
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	14.857.987.903	8.283.235.156
3. Các khoản phải thu khác	136	V.5	4.283.539.737	4.530.188.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.647.764.606)	(1.647.764.606)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	13.217.667.134	13.130.589.636
Hàng tồn kho	141		13.217.667.134	13.130.589.636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.270.127.728	3.835.520.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	861.847.027	29.379.998
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.062.868.623	3.465.313.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		256.171.426	257.001.545
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	89.240.652	83.825.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.586.957.309	236.184.769.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		223.483.178.991	234.670.601.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	193.562.209.063	209.984.267.764
Nguyên giá	222		569.615.032.807	569.719.162.202
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(376.052.823.744)	(359.734.894.438)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	403.723.023	504.103.214
Nguyên giá	228		3.390.946.666	3.215.946.666
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.987.223.643)	(2.711.843.452)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	29.517.246.905	24.182.230.503
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.330.000	8.330.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.095.448.318	1.505.838.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	956.569.438	1.366.959.458
2. Tài sản dài hạn khác	268		138.878.880	138.878.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		346.065.276.751	356.927.006.574

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

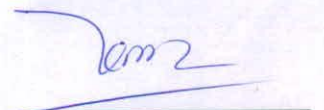
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		167.546.692.647	153.426.581.408
I. Nợ ngắn hạn	310		133.311.353.140	118.948.243.774
1. Phải trả người bán	311	V.15	48.097.816.223	25.444.285.612
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	6.268.754.575	2.075.082.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	8.199.369.514	12.731.549.768
4. Phải trả người lao động	314		5.156.760.705	12.698.705.785
5. Chi phí phải trả	315	V.18	22.634.911.912	25.640.202.261
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	38.574.650.954	37.532.972.027
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	4.379.089.257	2.825.445.555
II. Nợ dài hạn	330		34.235.339.507	34.478.337.634
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	22.593.916.718	21.152.569.841
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	11.641.422.789	13.325.767.793
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.518.584.104	203.500.425.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	178.518.584.104	203.500.425.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.992.092.191	46.441.673.683
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.473.508.087)	27.058.751.483
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.730.953.020	2.785.655.182
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(5.204.461.107)	24.273.096.301
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		346.065.276.751	356.927.006.574

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc


LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2015

Mẫu B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213.740.087.821	202.428.087.318	413.052.848.928	387.955.162.363
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.769.432	125.859.554	100.716.541	186.049.091
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.695.318.389	202.302.227.764	412.952.132.387	387.769.113.272
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	215.865.290.610	191.312.466.346	403.708.762.130	365.412.461.411
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.169.972.221)	10.989.761.418	9.243.370.257	22.356.651.861
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.090.277.446	1.312.420.450	1.631.651.960	1.747.491.312
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	342.052.525	430.269.621	702.663.932	870.336.685
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.557.059.359	2.549.247.787	4.551.101.116	4.587.336.758
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.673.439.174	5.510.546.087	9.874.143.153	10.181.555.931
10 Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.652.245.833)	3.812.118.373	(4.252.885.984)	8.464.913.799
11 Thu nhập khác	31		256.703.446	1.646.258.125	537.978.878	4.075.925.902
12 Chi phí khác	32		1.426.203.300	2.613.197.371	(35.966.205)	2.723.269.163
13 Lãi/(lỗ) khác	40	VI.7	(1.169.499.854)	(966.939.246)	573.945.083	1.352.656.739
14 Tổng lãi kế toán trước thuế	50		(10.821.745.687)	2.845.179.127	(3.678.940.901)	9.817.570.538
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	526.216.006	1.525.520.206	2.057.083.985
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.821.745.687)	2.318.963.121	(5.204.461.107)	7.760.486.553
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9		178		597

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND
 06 tháng đầu năm
 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lãi trước thuế	01		(3.678.940.901)	9.817.570.538
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.356.180.126	19.763.869.006
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.631.651.960)	(2.450.454.817)
- Chi phí lãi vay	06		702.663.932	870.336.685
<i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13.748.251.197	28.001.321.412
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.792.082.183)	(7.213.101.068)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.077.498)	1.097.530.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.202.979.375	5.467.240.653
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(422.077.009)	576.669.824
- Tiền lãi vay đã trả	14		(702.663.932)	(870.336.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.329.690.765)	(7.708.341.615)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		996.970.943	608.693.361
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.061.290.727)	(3.215.744.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.553.319.401	16.743.931.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.809.969.090)	(10.868.085.643)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	16.605.789.450
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.800.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.918.301.402	2.241.375.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.091.667.688)	7.979.079.294
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.684.345.004)	(1.299.831.966)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.666.201.290)	(16.537.199.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.350.546.294)	(17.837.031.771)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.888.894.581)	6.885.979.174
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.534.586.598	35.690.048.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	28.645.692.017	42.576.027.821

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015



LÊ TRỌNG HIỆU
 Giám đốc

LẠI THỊ THU
 Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
 Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

MẪU B 09-DN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2015 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại

3. **Ngành, nghề kinh doanh** :

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;

Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công);

Xây dựng công trình cấp nước;

Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Lập dự án;

Thẩm tra thiết kế;

Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;

Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

Đại lý ký gửi hàng hóa./.

4. **Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 395 người) chưa bao gồm lao động thời vụ.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 09 của Công ty kể từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới (nếu có)

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản tài sản dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công nợ được trích lập dự phòng theo hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 06
Phương tiện truyền dẫn	05 - 10

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác..... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, đã đưa vào sử dụng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	40.821.222	31.520.580
Tiền gửi ngân hàng	17.462.100.075	3.370.955.464
Các khoản tương đương tiền (*)	11.142.770.720	37.132.110.554
Cộng	28.645.692.017	40.534.586.598

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4.8%.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)	38.800.000.000	47.600.000.000
Cộng	38.800.000.000	47.600.000.000

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 6.2%/năm.

3. Phải thu khách hàng

Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	18.051.069.529	4.475.881.198
Khách hàng khác	-	-
Cộng	18.051.069.529	4.475.881.198

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công nợ với bên liên quan	461.652.709	509.716.595
Công Ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	461.652.709	509.716.595
Công nợ với nhà cung cấp khác	14.396.335.194	7.773.518.561
Công ty CP XD Số 5	4.526.005.400	-
Cty TNHH DV DL OSC First Holidays	730.163.100	
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.447.838.066	1.447.838.066
CN Công ty CP TVĐT&TKXD VNam (CTy TNHH TVTKXD MNam)	289.902.299	289.902.299
Cty TNHH TV XD TM Bách Thịnh	230.612.556	
CN Tổng Công ty Cơ Điện-XDNN	348.040.000	348.040.000
Công Ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		334.262.267
Công Ty TNHH XD BCN & Đường Ong Hoàng Thăng	810.821.820	810.821.820
Công ty CP Đầu tư Vạn Phúc Hưng	491.261.854	491.261.854
Công ty TNHH CTCTN&HT Đ.Thị M.A.T	907.981.982	
Công ty TNHH Đan Vi	1.000.778.585	1.000.778.585
Công ty QL CTGT Sài Gòn	2.660.543.787	2.202.473.127
Công ty TNHH TM XD Việt Long		
Cty TNHH MTV Du Lịch & Tiếp thị GT Vận Tải VN	251.683.000	
Khách hàng khác (**)	700.702.745	848.140.543
Cộng	14.857.987.903	8.283.235.156

5. Các khoản phải thu khác

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	2.889.002.136	2.872.765.106
Phải thu về khoản cho mượn vật tư - Các phòng ban		
Công ty cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn	1.021.103.065	1.310.987.218
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.672.222	302.321.664
Phải thu khác	357.762.314	44.114.649
Cộng	4.283.539.737	4.530.188.637

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản nợ từ trên 1 năm đến 3 năm	1.647.764.606	1.647.764.606
Cộng	1.647.764.606	1.647.764.606

7. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu	13.217.667.134	10.997.996.081
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	2.132.593.555
Cộng	13.217.667.134	13.130.589.636
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	13.217.667.134	13.130.589.636

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	-	407.829.181	240.782.154	167.047.027
Phần mềm diệt virus	29.379.998	-	29.379.998	-
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	-	2.088.000.000	1.393.200.000	694.800.000
Cộng	29.379.998	2.495.829.181	1.663.362.152	861.847.027

9. Tài sản ngắn, dài hạn khác

Tạm ứng	89.240.652	83.825.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	138.878.880	138.878.880
Cộng	228.119.532	222.703.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ	2.015.263.000	1.531.852.486	554.226.268.897	11.945.777.819	569.719.162.202
2. Tăng trong kỳ		-	1.942.395.155	108.960.000	2.051.355.155
<i>Mua sắm mới</i>	-	-	-	108.960.000	108.960.000
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	-	1.942.395.155	-	1.942.395.155
3. Giảm trong kỳ	1.776.689.000	-	378.795.550	-	2.155.484.550
<i>Giảm nguyên giá theo quyết toán công trình</i>	-	-	378.795.550	-	378.795.550
<i>Giảm do thanh lý TS</i>	1.776.689.000	-	-	-	1.776.689.000
4. Số cuối kỳ	238.574.000	1.531.852.486	555.789.868.502	12.054.737.819	569.615.032.807
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	1.561.900.325	1.427.193.594	350.898.338.094	5.847.462.424	359.734.894.438
2. Tăng trong kỳ	29.611.485	19.261.854	17.055.024.225	976.902.371	18.080.799.935
3. Giảm trong kỳ	1.352.955.812	-	409.914.817	-	1.762.870.629
<i>Điều chỉnh</i>			409.914.817		409.914.817
<i>Giảm do thanh lý TSCĐ</i>	1.352.955.812	-	-	-	1.352.955.812
4. Số cuối kỳ	238.555.998	1.446.455.448	367.543.447.502	6.824.364.795	376.052.823.744
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ	453.362.675	104.658.892	203.327.930.803	6.098.315.395	209.984.267.764
2. Số cuối kỳ	18.002	85.397.038	188.246.421.000	5.230.373.024	193.562.209.063

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá		
1. Số đầu kỳ	3.215.946.666	3.215.946.666
2. Tăng trong kỳ	175.000.000	175.000.000
<i>Do mua sắm</i>	<i>175.000.000</i>	<i>175.000.000</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	3.390.946.666	3.390.946.666
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu kỳ	2.711.843.452	2.711.843.452
2. Tăng trong kỳ	275.380.191	275.380.191
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	2.987.223.643	2.987.223.643
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu kỳ	504.103.214	504.103.214
2. Số cuối kỳ	403.723.023	403.723.023

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Công trình	24.182.230.503	7.863.158.078	1.563.599.605	888.667.486	75.874.585	29.517.246.905

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.121.625.399	-	410.390.020	711.235.379
Chi phí khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn từ các kỳ trước	245.334.059	-	-	245.334.059
Cộng	1.366.959.458	-	410.390.020	956.569.438

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
14. Phải trả người bán		
Công nợ với bên liên quan	43.512.438.680	22.130.004.005
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn	43.512.438.680	22.130.004.005
Công nợ với nhà cung cấp khác	4.585.377.543	3.314.281.607
Công ty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương	251.612.154	251.612.154
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	246.450.615	
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	420.884.200	
Công ty CP Đại Lộc	311.443.736	2.202.070.836
Công nợ khác	3.354.986.838	860.598.617
Cộng	48.097.816.223	25.444.285.612

15. Người mua trả tiền trước		
Công nợ với bên liên quan	1.273.679.666	49.999.839
Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	49.999.839	49.999.839
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn	1.223.679.827	-
Công nợ với khách hàng khác	4.995.074.909	2.025.082.927
Truy thu tiền thất thoát nước	358.134.335	1.079.770.175
Thu tiền nước khách hàng	3.677.379.672	-
Tạm thu chi phí thiết kế ống ngành	70.872.270	62.872.270
Ban Quản Lý Dự Án Cải tạo Kênh Ba Bò	610.065.610	610.065.610
Các khách hàng khác	278.623.022	272.374.872
Cộng	6.268.754.575	2.075.082.766

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.547.999.134	1.525.520.206	7.329.690.765	(256.171.425)
Thuế thu nhập cá nhân	855.838	1.097.327.647	1.009.846.266	88.337.219
Các loại thuế khác	7.182.694.796	39.684.670.101	38.756.332.602	8.111.032.295
- Thuế bảo vệ môi trường	7.182.694.796	39.672.501.101	38.744.163.602	8.111.032.295
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế khác	-	9.169.000	9.169.000	-
Cộng	12.731.549.768	42.307.517.954	47.095.869.633	7.943.198.089

• **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ <i>Cung cấp nước</i>	:	5 %
+ <i>Lắp đặt, di dời đồng hồ và các dịch vụ khác</i>	:	10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.8.

- **Các khoản thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	8.708.931.702	13.413.099.885
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	13.925.980.210	8.824.390.662
Thù lao HDQT	-	108.000.000
Chi phí đầu tư ống cái phát triển ống cái cấp 3 không hoàn lại	-	2.902.886.008
Chi phí dự án di dời DD01/13	-	391.825.706
Cộng	<u>22.634.911.912</u>	<u>25.640.202.261</u>

18. Các khoản phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	31.679.240	4.047.944
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.937.235.776	1.766.117.380
Phải trả khác Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	12.726.556.691	13.229.536.477
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	185.416.110	9.271.802
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.537.941.688	904.142.978
Nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng:	21.602.479.000	21.602.479.000
<i>Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6</i>	<i>21.602.479.000</i>	<i>21.602.479.000</i>
Các khoản phải trả khác	553.342.449	17.376.446
Cộng	<u>38.574.650.954</u>	<u>37.532.972.027</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.965.176.420	2.434.391.091	45.730.000	2.350.470.000	2.094.827.511
Quỹ phúc lợi	860.269.135	2.434.391.091	300.000	1.010.698.480	2.284.261.746
Cộng	<u>2.825.445.555</u>	<u>4.868.782.182</u>	<u>46.030.000</u>	<u>3.361.168.480</u>	<u>4.379.089.257</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Các khoản phải trả phải nộp dài hạn

Số dư khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 thời hạn hoàn trả trong 10 năm.

21. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn - Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn.	13.325.767.793
Đã trả nợ vay	1.684.345.004
Cộng	11.641.422.789

Vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn với mục đích đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay là 10 và được đảm bảo bằng tài sản tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, chi tiết nợ vay như sau:

Hợp đồng vay	Số đầu kỳ	Vay trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Nợ vay đến hạn trả	Số cuối kỳ
Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24/08/ 2007	10.542.111		10.542.111	-	-
Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 09 năm 2007	274.403.191		174.998.000	99.405.191	-
Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	158.768.927		158.768.927	-	-
Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	193.190.616		92.600.000	100.590.616	-
Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	1.600.297.823		316.000.000	632.000.000	652.297.823
Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2009	239.049.649		39.213.610	78.427.220	121.408.819
Hợp đồng 2363/HĐVV ngày 05 tháng 08 năm 2010	69.602.099		6.052.356	12.104.712	51.445.031
Hợp đồng 3703/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012	2.134.438.460		141.974.000	283.948.000	1.708.516.460
Hợp đồng 3710/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012	4.357.913.471		291.096.000	582.192.000	3.484.625.471
Hợp đồng 3702/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012	4.287.561.446		453.100.000	906.200.000	2.928.261.446
Cộng	13.325.767.793	-	1.684.345.004	2.694.867.739	8.946.555.050

22. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	130.000.000.000	22.715.880.043	10.813.660.474	37.666.737.661	201.196.278.178
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	24.273.096.301	24.273.096.301
Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	10.096.050.215	2.816.082.951	(12.912.133.166)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.068.949.313)	(5.068.949.313)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(16.900.000.000)	(16.900.000.000)
Số cuối năm trước/ số đầu kỳ này	130.000.000.000	32.811.930.258	13.629.743.425	27.058.751.483	203.500.425.166
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(5.204.461.107)	(5.204.461.107)
Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	5.550.418.508	-	(5.550.418.508)	(5.550.418.508)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.477.379.955)	(5.477.379.955)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(14.300.000.000)	(14.300.000.000)
Số cuối kỳ	130.000.000.000	51.992.092.191	-	(3.473.508.087)	178.518.584.104

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	66.304.000.000	66.304.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63.696.000.000	63.696.000.000
Ngân hàng Thương Mại CP Phương Nam	14.200.000.000	14.200.000.000
Công ty Đầu Tư tài chính Nhà Nước Tp. HCM	3.005.000.000	3.005.000.000
Công ty CP địa Ốc Chợ Lớn	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Thương Mại CP Đông Á	2.766.520.000	2.766.520.000
Cổ đông khác	40.724.480.000	40.724.480.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp nước	406.620.811.758	381.787.204.969
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.331.320.629	5.981.908.303
Cộng	412.952.132.387	387.769.113.272
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp nước	399.482.954.275	361.703.194.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.225.807.855	3.709.266.588
Cộng	403.708.762.130	365.412.461.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết giá vốn theo yếu tố:	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu - nước sạch	306.540.201.206	276.332.244.436
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	27.818.058.451	11.412.374.024
Chi phí nhân công	27.094.268.861	27.405.121.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.178.208.863	18.856.956.811
Chi phí thuê tài sản hoạt động	2.428.851.137	2.428.851.138
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	14.299.356.205	7.730.702.309
Chi phí chống thất thoát nước	834.457.935	693.054.421
Chi phí cải tạo ống mục	24.609.203	12.663.820.047
Chi phí sửa bể	546.786.357	677.265.634
Chi phí khác	585.562.503	379.787.108
Tổng chi phí sản xuất	397.350.360.721	358.580.177.723
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	2.132.593.555	3.123.017.100
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	-	-
Giá vốn cung cấp nước	399.482.954.275	361.703.194.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.492.497.349	2.109.652.762
Chi phí khác _ nhân công tái lập mặt đường Thuê ngoài	733.310.506	1.599.613.826
Tổng chi phí sản xuất	4.225.807.855	3.709.266.588
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	-	-
Giá vốn dịch vụ	4.225.807.855	3.709.266.588
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.570.843.147	1.691.935.239
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.526.513	55.226.723
Cổ tức, lợi nhuận được chia	282.300	329.350
Cộng	1.631.651.960	1.747.491.312
4. Chi phí tài chính		
Lãi vay	702.663.932	870.336.685
Cộng	702.663.932	870.336.685
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.757.196.202	3.724.029.329
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.076.546	28.855.233
Chi phí khấu hao	199.880.286	188.846.063
Chi phí bằng tiền khác	538.948.082	645.606.133
Cộng	4.551.101.116	4.587.336.758

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên	6.470.273.480	6.283.006.413
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.135.606	51.192.635
Chi phí khấu hao	568.176.160	718.066.132
Thuế, phí và lệ phí	36.284.233	104.579.253
Chi phí bằng tiền khác	2.652.273.674	3.024.711.498
Cộng	9.874.143.153	10.181.555.931

7. Lãi thuần từ hoạt động khác

Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	30.000.003	6.727.272
Thu nhập khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại	496.398.160	3.315.854.615
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước		713.933.309
Thu nhập khác	11.580.715	39.410.706
Cộng thu nhập	537.978.878	4.075.925.902
Chi phí hồ sơ mời thầu	1.705.600	20.110.608
GTCL của TSCĐ thanh lý	423.733.188	
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	325.510.206	
Chi phí đầu tư ống cái không hoàn lại	(1.328.460.366)	2.679.400.561
Tiền chậm nộp thuế	536.360.928	
Chi phí khác	5.184.239	23.757.994
Cộng	(35.966.205)	2.723.269.163
Lãi thuần từ hoạt động khác	573.945.083	1.352.656.739

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.678.940.901)	9.817.570.538
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	(7.287.386.786)	6.773.076.658
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	3.608.445.886	3.044.493.880
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế:	-	163.400.000
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	163.400.000
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	0,4784	
Lợi nhuận tính thuế	(3.678.940.901)	9.980.970.538
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi (năm nay 20% - năm trước 20%)	(3.486.052.448)	6.936.476.658
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi (thuế suất 22%)	(3.801.334.338)	-
- Đối với hoạt động kinh doanh	3.608.445.886	3.044.493.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	2.057.083.985

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, do đó Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10 năm và với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động khác. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Năm 2015 là năm Công ty đã hết ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chính của Công ty và là năm thứ chín Công ty được tính theo mức thuế suất ưu đãi 20% trên thu nhập tính thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.204.461.107)	7,760,486,553
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.204.461.107)	7,760,486,553
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	597

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.850.757.006	289.601.183.952
Chi phí nhân công	37.321.738.543	37.412.157.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.946.265.309	19.763.869.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.882.651.987	30.281.126.506
Cộng	416.001.412.845	377.058.337.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Số cuối kỳ
Cổ tức chưa thanh toán	1.537.941.688
Lãi tiền gửi còn dự thu	15.672.222

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng còn dự thu cuối kỳ trước đã thu trong kỳ này	286.649.442
Cổ tức năm trước được chi trả trong kỳ này	13.666.201.290

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
Công ty CP cấp nước Bến Thành
Công ty TNHH MTV cấp nước Tân Hòa
Chi nhánh cấp nước Trung An
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
Công ty Công trình giao Thông Công Chánh
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân

Mối quan hệ

Công ty mẹ (nắm giữ 51% vốn Điều lệ)
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
Mua hàng hóa (nước sạch)	53.737.296.113	287.264.155.436
Mua vật tư	23.346.327.375	
Thuê tài sản hoạt động	2.428.851.137	2.428.851.138
Lãi vay phải trả	702.663.932	870.336.685
Phải thu do chi hộ	61.767.000	99.987.823
	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>

Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước

Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư
thiết kế, tư vấn giám sát công trình

73.006.660

335.248.261

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
Phải thu các khoản chi hộ	2.880.488.366	2.889.002.136
Phải trả thương mại	(43.512.438.680)	(22.130.004.005)
Phải trả phí thực hiện công trình XD CB, gia công đồng hồ nước	(12.726.556.691)	(13.229.536.477)
Phải trả tiền vay	(11.641.422.789)	(13.325.767.793)
Phải trả tiền ứng trước cung cấp dịch vụ	(1.223.679.827)	
Công ty Công trình giao Thông Công Chánh		
Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(68.000.000)	(68.000.000)
Phải trả tiền ứng trước cung cấp dịch vụ	(49.999.839)	(49.999.839)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư vấn giám sát công trình	461.652.709	509.716.595

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Tiền lương	868.474.366	967.006.350
Các khoản bảo hiểm phải trả	19.889.946	16.656.951
Cộng	888.364.312	983.663.301

2. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (thành phố Hồ Chí Minh).

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.14 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư (bao gồm vốn đầu tư chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.645.692.017	40.534.586.598
Đầu tư ngắn hạn	38.800.000.000	47.600.000.000
Phải thu khách hàng	16.725.702.102	2.871.832.375
Các khoản phải thu khác	2.582.277.179	3.131.370.987
Ký quỹ ngắn hạn	138.878.880	138.878.880
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	8.330.000
Cộng	<u>86.900.880.178</u>	<u>94.284.998.840</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.641.422.789	13.325.767.793
Phải trả người bán	48.097.816.223	25.444.285.612
Chi phí phải trả	22.634.911.912	25.640.202.261
Các khoản phải trả khác	59.413.530.634	57.768.079.144
Cộng	<u>141.787.681.558</u>	<u>122.178.334.810</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty là từ Công ty mẹ và các Công ty trong cùng tập đoàn với lãi suất ổn định nên Công ty không có rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty không nhiều và được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	2.694.867.739	7.214.946.936	1.731.608.114	11.641.422.789
Phải trả người bán	48.097.816.223	-	-	48.097.816.223
Chi phí phải trả	22.634.911.912	-	-	22.634.911.912
Các khoản phải trả khác	36.819.613.916	22.593.916.718	-	59.413.530.634
Cộng	110.247.209.790	29.808.863.654	1.731.608.114	141.787.681.558
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	3.123.786.161	8.031.251.162	2.170.730.470	13.325.767.793
Phải trả người bán	25.444.285.612	-	-	25.444.285.612
Chi phí phải trả	25.640.202.261	-	-	25.640.202.261
Các khoản phải trả khác	36.615.509.303	21.152.569.841	-	57.768.079.144
Cộng	90.823.783.337	29.183.821.003	2.170.730.470	122.178.334.810

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.645.692.017	-	-	28.645.692.017
Đầu tư ngắn hạn	38.800.000.000	-	-	38.800.000.000
Phải thu khách hàng	16.725.702.102	-	-	16.725.702.102
Các khoản phải thu khác	2.582.277.179	-	-	2.582.277.179
Ký quỹ ngắn hạn	138.878.880	-	-	138.878.880
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	86.892.550.178	8.330.000	-	86.900.880.178
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.534.586.598	-	-	40.534.586.598
Đầu tư ngắn hạn	47.600.000.000	-	-	47.600.000.000
Phải thu khách hàng	2.871.832.375	-	-	2.871.832.375
Các khoản phải thu khác	3.131.370.987	-	-	3.131.370.987
Ký quỹ ngắn hạn	138.878.880	-	-	138.878.880
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	94.276.668.840	8.330.000	-	94.284.998.840

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Người lập biểu

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2015

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2015 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 2 năm 2015 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu (A)	Quý II năm 2015 (1)	Quý II năm 2014 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ (4)=(1)/(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.889.133.858	198.754.700.370	11.134.433.488	105.60%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.806.184.531	3.547.527.394	258.657.137	107.29%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.695.318.389	202.302.227.764	11.393.090.625	105.63%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 là 11.393.090.625 đồng, tỷ lệ tăng 105.63% do:

- Sản lượng nước cung cấp quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 là 1.348.568 m³, tỷ lệ tăng 106.21%
- Mặc dù sản lượng tăng nhưng giá bán bình quân quý 2 năm 2015 giảm so với quý 2 năm 2014 là 49 đồng/m³, tỷ lệ giảm 0.54% làm cho doanh thu giảm 1.130.155.649 đồng

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu (A)	Quý II năm 2015 (1)	Quý II năm 2014 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ (4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	213.745.061.811	189.186.299.942	24.558.761.869	112.98%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	2.120.228.799	2.126.166.404	(5.937.605)	99.72%
Cộng	215.865.290.610	191.312.466.346	24.552.824.264	112.83%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu (A)	Quý II năm 2015 (1)	Quý II năm 2014 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ (4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	162.788.578.355	149.777.339.311	13.011.239.044	108.69%
Chi phí nguyên vật liệu khác	16.353.955.076	6.481.717.104	9.872.237.972	252.31%
Chi phí nhân công	14.603.030.504	13.016.357.820	1.586.672.684	112.19%
Chi phí khấu hao tài sản	8.812.849.148	8.456.480.210	356.368.938	104.21%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	1.214.425.568	2.428.851.138	(1.214.425.570)	50.00%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	8.710.080.100	2.122.633.869	6.587.446.231	410.34%
Chi phí chống thất thoát nước	506.564.356	2.462.716.148	(1.956.151.792)	20.57%
Chi phí cải tạo ống mục	8.731.006	3.797.946.271	(3.789.215.265)	0.23%
Chi phí sửa bể	421.292.788	407.508.500	13.784.288	103.38%
Chi phí khác	325.554.910	234.749.571	90.805.339	138.68%
Tổng chi phí sản xuất	213.745.061.811	189.186.299.942	24.558.761.869	112.98%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ			-	
Giá vốn đã cung cấp	213.745.061.811	189.186.299.942	24.558.761.869	112.98%

b. Thuyết minh

Giá vốn cung cấp trong quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014 tăng 24.558.761.869 đồng, tỷ lệ tăng 112.98% do :

- Sản lượng nước mua si quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 là 1.348.568 m³, tỷ lệ tăng 106.21%
- Chi phí mua si nước sạch tăng 13.011.239.044 đồng, tỷ lệ tăng 108.69% do giá mua si nước sạch quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 là 275.98 đồng/m³, tỷ lệ tăng 104.142%
- Chi phí nhân công tăng 1.586.672.684 đồng, tỷ lệ tăng 112.19% do sản lượng nước tăng.
- Chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác gắn mới, thay... ĐHN tăng 9.872.237.972 đồng, tỷ lệ tăng 252.31% và



5. Chi phí nhân công và TLMD gắn ĐHN tăng 6.587.446.231 đồng, tỷ lệ tăng 410.34% do số lượng ĐHN gắn và thay trong quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
Gắn ĐHN theo NĐ 117	6.128	1.355	4.773	452.25%
Thay ĐHN định kỳ	16.070	12.420	3.650	129.39%

5. Chi phí KHTSCĐ tăng 356.368.938 đồng, tỷ lệ tăng 104.21%

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	2.076.334.895	2.083.693.768	(7.358.873)	99.65%
Chi phí công cụ dụng cụ	52.753.546	28.855.233	23.898.313	182.82%
Chi phí khấu hao	99.940.143	102.301.239	(2.361.096)	97.69%
Dự Phòng phải thu khó đòi			-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	328.030.775	334.397.547	(6.366.772)	98.10%
Cộng	2.557.059.359	2.549.247.787	7.811.572	100.31%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 là 7.811.572 đồng, tỷ lệ tăng 100.31%

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	3.448.630.925	3.386.999.937	61.630.988	101.82%
Chi phí công cụ dụng cụ	116.680.606	69.644.201	47.036.405	-67.54%
Chi phí khấu hao	273.491.190	350.983.257	(77.492.067)	77.92%
Thuế, phí chuyển tiền	12.962.655	64.542.888	(51.580.233)	20.08%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	1.821.673.798	1.638.375.804	183.297.994	111.19%
Cộng	5.673.439.174	5.510.546.087	162.893.087	102.96%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 là 162.893.087 đồng, tỷ lệ tăng 102.96% do:

- Chi phí nhân công tăng: 61.630.988 đồng, tỷ lệ tăng 101.82%
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác quý 2/2015 tăng 183.297.994 đồng, tỷ lệ 111.19%

V. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu hồ sơ mời thầu	8.181.819	3.454.545	4.727.274	236.84%
Thu tiền KH đầu tư ống cái	242.417.627	1.607.193.693	(1.364.776.066)	15.08%
Thu tiền phạt	-	7.535.696	(7.535.696)	
Thu tiền bồi thường đi dời	-	-	-	
Thu khác	6.104.000	28.074.191	(21.970.191)	21.74%
Cộng	256.703.446	1.646.258.125	(1.389.554.679)	15.59%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là 1.389.554.679 đồng, tỷ lệ giảm 84.40% do:

- Khách hàng đầu tư ống cái không hoàn vốn giảm 1.364.776.066 đồng, tỷ lệ giảm 84.92%

CÔNG TY
PHÂN
P NƯỚC
LỚN
TP. HỒ CHÍ MINH

VI. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí thanh lý	423.733.188	-	423.733.188	
Đăng báo mời thầu		6.767.214	(6.767.214)	
Chi phí ổng cái do KH đầu tư không hoàn vốn	998.268.183	2.679.400.561	(1.681.132.378)	37.26%
Khác	4.201.929	(72.970.404)	77.172.333	-5.76%
Cộng	1.426.203.300	2.613.197.371	(1.186.994.071)	54.58%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là 1.186.994.071 đồng, tỷ lệ giảm 45.42% do

- Chi phí đầu tư ổng cái khách hàng không hoàn vốn giảm 1.681.132.378 đồng, tỷ lệ giảm 62.74%
- Chi phí thanh lý tài sản tăng 423.733.188 đồng

VII. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(10.821.745.687)	2.845.179.127	(13.666.924.814)	-380.35%
Thuế TNDN		526.216.006	(526.216.006)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(10.821.745.687)	2.318.963.121	(13.140.708.808)	-466.66%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chi tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của quý 2 năm 2015 giảm so với lợi nhuận của quý 2 năm 2014 là 13.666.924.814 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 13.140.708.808 đồng.

LẬP BIỂU

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

K/TOÁN TRƯỞNG

LẠI THỊ THU

Quận 5, ngày 15 tháng 07 năm 2015

GIÁM ĐỐC

LÊ TRỌNG HIẾU

